

外國人力仲介公司防疫計畫及檢核表

110.11.8

Bảng kiểm tra Kế hoạch phòng chống dịch Covid 19 của công ty xuất khẩu lao động nước ngoài

| | | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 國別 Quốc gia | | <input type="checkbox"/> 泰國 Thái Lan | <input type="checkbox"/> 菲律賓 Philippines |
| | | <input type="checkbox"/> 印尼 Indonesia | <input type="checkbox"/> 越南 Việt Nam |
| 外國人力仲介公司 Công ty xuất khẩu lao động nước ngoài | 經中華民國認可仲介編號 Mã số giấy phép do Đài Loan cấp | | |
| | 英文名稱 Tên tiếng Anh | | |
| | 當地國語文名稱 Tên tiếng Việt | | |
| | 中文名稱 Tên tiếng Trung | | |
| 訓練機構 Cơ sở đào tạo | 訓練機構名稱 Tên cơ sở đào tạo | | |
| | 訓練機構地址 Địa chỉ cơ sở đào tạo | | |
| <p align="center">防疫計畫內容應規劃事項 (外國人力仲介公司填寫) Nội dung kế hoạch phòng chống dịch Covid-19 (Do công ty xuất khẩu lao động nước ngoài điền)</p> | | <p align="center">檢核事項 (由當地國主管機關檢核人員填寫欄) Danh mục kiểm tra (Do nhân viên kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại điền)</p> | |
| 1. 訓練機構同一時段訓練人數應減少 50% | 最大訓練人數：_____人 減少 50% 人之訓練人數：_____人 Số lượng lao động tối đa được đào tạo: _____ người Số lượng lao động sau khi giảm 50%: _____ người | 1. 查核日之現場訓練人數：____人 Số lượng lao động được đào tạo tại chỗ trong ngày kiểm tra: _____ người 2. 是否符合減量 50%： <input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否 Có phù hợp quy định giảm 50% số lượng lao động hay không: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không | |
| 2. 訓練機構安排住宿地點之居住人數應減少 50%，住宿地點每房居住人數不得超過 6 人 Cơ sở đào tạo giảm 50% số | 可住宿最大人數：____人 整體住宿人數減少 50% 人數：____人 Số lượng lao động tối đa có thể ở tại ký túc xá: _____ người | 1. 查核日之住宿人數：____人 Số lượng lao động ở lại ký túc xá trong ngày kiểm tra: _____ người 2. 是否符合減量 50%： <input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否 Có phù hợp với quy định giảm 50% số lượng | |

| | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>lượng lao động ở tại ký túc xá của cơ sở đào tạo, mỗi phòng không quá 6 người</p> | <p>Số lượng lao động ở ký túc xá sau khi giảm 50% : __người</p> | <p>lao động hay không: <input type="checkbox"/>Có <input type="checkbox"/>Không</p> <p>3. 是否該地址全數房間住宿人數均小於 6 人：<input type="checkbox"/>是 <input type="checkbox"/>否</p> <p>Số người ở mỗi phòng đều ít hơn 6 người hay không: <input type="checkbox"/>Có <input type="checkbox"/>Không</p> |
| <p>3. 移工預計前往之 PCR 檢驗機構經中華民國指揮中心事前同意</p> <p>Cơ sở xét nghiệm PCR mà người LĐNN dự kiến đến xét nghiệm đã được Trung tâm Chỉ đạo phòng chống dịch của Đài Loan chấp thuận từ trước.</p> | <p>檢驗機構名稱： _____</p> <p>Tên cơ sở xét nghiệm: _____</p> | <p>是否符合中華民國指揮中心同意之檢驗機構名單：<input type="checkbox"/>是 <input type="checkbox"/>否</p> <p>Có thuộc danh sách cơ sở xét nghiệm đã được Trung tâm Chỉ đạo phòng chống dịch của Đài Loan chấp thuận hay không: <input type="checkbox"/>Có <input type="checkbox"/>Không</p> |
| <p>4. 移工進入訓練機構受訓 3 日前，應進行 PCR 檢驗，且檢驗結果須為陰性</p> <p>Người LĐNN cần có kết quả xét nghiệm PCR âm tính trong vòng 3 ngày trước khi vào cơ sở đào tạo</p> | <p>檢驗結果應由訓練機構保存 180 日</p> <p>Cơ sở đào tạo cần lưu trữ kết quả xét nghiệm trong 180 ngày</p> | <p>已有保存機制：<input type="checkbox"/>是 <input type="checkbox"/>否</p> <p>Đã có cơ chế lưu trữ: <input type="checkbox"/>Có <input type="checkbox"/>Không</p> |
| <p>5. 移工於登機前 7 日進行自主健康管理措施</p> <p>LĐNN phải thực hiện biện pháp tự theo dõi sức khỏe 7 ngày trước khi lên máy bay</p> | <p>1. 自主健康管理期間，每日早/晚各量體溫一次、詳實記錄體溫、健康狀況及活動史，並保存 180 日</p> <p>Trong thời gian tự theo dõi sức khỏe: Buổi sáng và tối hàng ngày phải đo thân nhiệt và ghi lại cùng thông tin về tình trạng sức khỏe và lịch sử hoạt động, lưu trữ trong 180 ngày.</p> <p>2. 遵守全程正確佩戴口罩，並避免出入無法保持社交距離 (室內 1.5 公尺，室外 1 公尺)，或容易近距離接觸不特定人之場所。</p> <p>Tuân thủ quy định đeo khẩu</p> | <p>1. 已有體溫測量結果保存機制：<input type="checkbox"/>是 <input type="checkbox"/>否</p> <p>Hiện đã có cơ chế lưu trữ kết quả đo thân nhiệt: <input type="checkbox"/>Có <input type="checkbox"/>Không</p> <p>2. 自主健康管理地點有無提供戴口罩：<input type="checkbox"/>是 <input type="checkbox"/>否</p> <p>Địa điểm tự theo dõi sức khỏe có cung cấp khẩu trang không: <input type="checkbox"/>Có <input type="checkbox"/>Không</p> <p>3. 有無宣導自主健康管理應遵守事項：<input type="checkbox"/>是 <input type="checkbox"/>否</p> <p>Có nội quy những việc cần tuân thủ khi tự theo dõi sức khỏe hay không: <input type="checkbox"/>Có</p> |

| | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>trang mọi lúc mọi nơi, tránh ra vào những nơi không thể giữ khoảng cách an toàn với người khác (trong phòng 1,5m, ngoài trời 1m), hoặc những nơi có thể dễ dàng tiếp xúc gần với người lạ.</p> <p>3. 禁止從事近距離或群聚型之活動，如聚餐、聚會、公眾集會或其他相類似之活動。 Không thực hiện các hoạt động tiếp xúc gần hoặc tham gia các hoạt động đông người như: tụ tập ăn uống, hội họp, tụ tập đông người nơi công cộng và các hoạt động tương tự khác.</p> <p>4. 若出現嚴重特殊傳染性肺炎相關症狀，就醫後，經通報為嚴重特殊傳染性肺炎個案，並經醫療院所安排採檢，於接獲檢查結果通知前，應留在原住所，不可外出。 Nếu có các triệu chứng nhiễm Covid -19, cần đi khám, nếu được thông báo là mắc Covid cần làm xét nghiệm theo chỉ định của bệnh viện và không được phép rời khỏi nơi cách ly.</p> | <input type="checkbox"/> Không |
| <p>6. 移工於登機入境我國 48 小時前，再次辦理 PCR 檢驗，且檢驗結果須為陰性 LĐNN phải xét nghiệm PCR thêm một lần nữa trong vòng 48 giờ trước khi lên máy bay nhập cảnh Đài Loan, kết quả xét nghiệm phải là âm tính</p> | <p>檢驗機構名稱： _____</p> <p>Tên cơ sở xét nghiệm: _____</p> | <p>是否符合中華民國指揮中心同意之檢驗機構名單：<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否</p> <p>Có thuộc danh sách cơ sở xét nghiệm đã được Trung tâm Chỉ đạo phòng chống dịch của Đài Loan chấp thuận hay không: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không</p> |
| <p>7. 備妥一人一室隔離處供外國人於登機前 PCR 檢驗</p> | <p>一人一室隔離地點位於： Địa điểm cách ly một người một</p> | <p>已備妥一人一室地點：<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否</p> <p>Đã chuẩn bị sẵn địa điểm một người một</p> |

| | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <p>後居住</p> <p>Chuẩn bị sẵn nơi cách ly một người một phòng để cung cấp chỗ ở cho lao động nước ngoài sau khi xét nghiệm PCR trước khi lên máy bay</p> | <p>phòng tại:</p> <p><input type="checkbox"/> 同一訓練機構 Tại cơ sở đào tạo</p> <p><input type="checkbox"/> 訓練機構以外地點: Địa điểm ngoài cơ sở đào tạo</p> <p><input type="checkbox"/> 旅館 (名稱: _____ _____)</p> <p><input type="checkbox"/> Khách sạn (Tên: _____ _____)</p> <p><input type="checkbox"/> 其他地點: (地址: _____ _____)</p> <p><input type="checkbox"/> Địa điểm khác (Tên: _____ _____)</p> <p>(如有二個以上隔離地點, 請用附件表列) (Xin mời đính kèm danh sách nếu có 2 địa điểm cách ly trở lên)</p> | <p>phòng <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không</p> |
| <p>受檢核之訓練機構代表人員簽名 Đại diện cơ sở đào tạo được kiểm tra ký tên</p> | | |
| <p>實施檢核之當地國中央或地方主管機關名稱 Tên cơ quan có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương thực hiện kiểm tra</p> | | |
| <p>當地國中央或地方主管機關檢核人員簽名 Nhân viên kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương ký tên</p> | | |
| <p>檢核機關用印或單位主管簽名 Cơ quan kiểm tra đóng dấu hoặc đơn vị chủ quản ký tên</p> | | |
| <p>(若有中華民國駐當地國人員陪同檢核) 陪同檢核人員簽名 (Nếu có nhân viên của Đài Loan thường trú tại địa phương cùng kiểm tra)</p> | | |

| | |
|-----------------------------------|--|
| Nhân viên kiểm tra đi cùng ký tên | |
|-----------------------------------|--|

檢核日期(西元年月日)yyyy/mm/dd

Ngày kiểm tra: Ngày tháng năm

備註：

1. 每一訓練機構應單獨填寫一份檢核表。
2. 除外國人力仲介機構中文名稱外，其餘欄位均為必填。
3. 倘移工入境後發生確診之情事，經疫調有移工居住環境未符合防疫計畫書內容、未確實辦理 PCR 檢驗、提供不實疫苗接種證明，或同一訓練所同一時段有 2 名以上移工確診之情事等，將暫緩該外國人力仲介公司辦理移工來臺工作業務；倘涉及提供不實資料，將依私立就業服務機構許可及管理辦法第 31 條第 1 項第 6 款規定，廢止其認可。

Ghi chú:

1. **Mỗi một cơ sở đào tạo viết riêng một bản kiểm tra**
2. **Ngoài tên tiếng Trung của công ty xuất khẩu lao động nước ngoài, các ô khác đều phải viết**
3. **Nếu người lao động nước ngoài được xác nhận mắc Covid-19, sau khi điều tra nguồn lây nhiễm, nếu môi trường sống của lao động nước ngoài không phù hợp với nội dung kế hoạch phòng chống dịch Covid-19, không thực hiện xét nghiệm PCR, cung cấp giấy chứng nhận tiêm chủng vaccine không đúng sự thật, hoặc cùng một cơ sở đào tạo trong cùng một thời gian có 2 người lao động nước ngoài trở lên bị nhiễm Covid-19, sẽ tạm hoãn công ty xuất khẩu lao động nước ngoài làm thủ tục cho lao động đến Đài Loan làm việc. Nếu có liên quan đến việc cung cấp tài liệu sai sự thật, sẽ thu hồi giấy phép đưa lao động sang Đài Loan theo quy định tại Khoản 6 Hạng 1 Điều 31 của Biện pháp Quản lý và Giấy phép Cơ quan Dịch vụ việc làm tư nhân.**